

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Dường	Thành viên
Ông Lê Trung Dũng	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông Cung Quang Hà	Giám đốc
Ông Đặng Đình Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sum	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm từ ngày 19/01/11 theo QĐ số 19/XL3-QĐ-HĐQT)
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm từ ngày 19/01/11 theo QĐ số 18/XL3-QĐ-HĐQT)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Cung Quang Hà
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Số.252/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 29 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 4 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1492/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.995.396.619	216.001.329.607
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.417.019.979	19.060.001.763
1. Tiền	111		8.422.625.565	3.608.313.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.994.394.414	15.451.688.623
II- Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120	5.2	30.607.602.100	808.634.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.276.322.900	1.275.582.900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(668.720.800)	(466.948.300)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.127.416.790	70.928.647.686
1. Phải thu khách hàng	131		26.666.760.325	20.937.884.567
2. Trả trước cho người bán	132		32.853.552.821	51.738.308.486
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.332.731.434	1.526.033.661
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.725.627.790)	(3.273.579.028)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	105.386.224.700	113.788.307.060
1. Hàng tồn kho	141		105.386.224.700	113.800.117.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(11.810.014)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.457.133.050	11.415.738.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.903.403	6.042.689.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	7.376.229.647	5.373.048.573
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.835.429.042	95.730.338.455
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		38.193.264.698	33.352.085.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.440.918.148	31.995.768.775
- Nguyên giá	222		52.674.303.050	43.182.511.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.233.384.902)	(11.186.743.174)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	457.352.249	254.222.229
- Nguyên giá	228		590.406.049	293.333.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.053.800)	(39.111.105)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.294.994.301	1.102.094.329
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	177.350.142	194.160.582
1. Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(74.806.458)	(57.996.018)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.667.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	58.192.100.000	58.667.300.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259	5.10	(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.272.714.202	3.516.792.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.456.049.451	3.210.499.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	816.664.751	306.292.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.830.825.661	311.731.668.062
(270 = 100+200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		240.511.841.575	238.375.007.194
I- Nợ ngắn hạn	310		200.216.711.762	223.737.358.002
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	102.566.306.003	91.208.636.728
2. Phải trả người bán	312		29.894.660.073	22.884.603.554
3. Người mua trả tiền trước	313		43.703.848.878	90.114.810.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	3.664.500.269	2.720.718.219
5. Phải trả người lao động	315		4.786.045.195	5.617.172.349
6. Chi phí phải trả	316	5.16	3.266.659.003	1.224.972.530
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.17	9.485.298.296	8.261.419.926
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.849.394.045	1.705.024.106
II- Nợ dài hạn	330		40.295.129.813	14.637.649.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	36.941.800.548	12.981.722.145
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		149.254.034	156.684.694
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	1.974.346.731	1.499.242.353
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.229.728.500	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		76.318.984.086	73.356.660.868
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	76.318.984.086	73.356.660.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.839.574.236)	(4.126.309.696)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.755.038.944	4.326.096.197
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.141.212.001	1.426.740.628
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.289.696.004	8.471.993.739
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		316.830.825.661	311.731.668.062

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	1/1/2011
----------	----	------------	----------

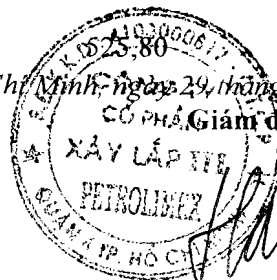
 5. Ngoại tệ các loại
USD

898,72

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012



Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

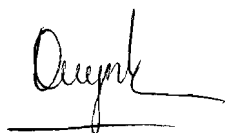
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	497.131.563.716	218.817.224.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	497.131.563.716	218.817.224.487
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	451.595.066.187	195.126.214.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		45.536.497.529	23.691.010.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	2.772.742.824	12.087.390.160
7. Chi phí tài chính	22	5.23	23.288.685.910	5.077.791.598
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.105.683.315</i>	<i>4.497.532.797</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.241.310.076	896.814.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.219.178.722	13.074.095.868
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.560.065.645	16.729.698.813
11. Thu nhập khác	31	5.24	2.303.506.123	601.547.351
12. Chi phí khác	32	5.24	113.568.576	210.173.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.189.937.547	391.373.977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.750.003.192	17.121.072.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.758.807.072	2.795.499.630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.25	(510.372.021)	(146.420.579)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.501.568.141	14.471.993.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.900	2.894

Người lập



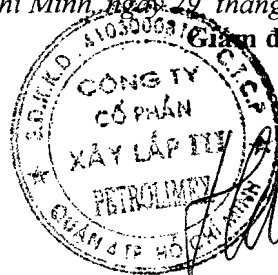
Hoàng Trần Như Quỳnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

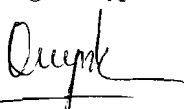


Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.750.003.192	17.121.072.790
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.179.676.740	4.383.374.797
- Các khoản dự phòng	03	1.109.684.966	2.354.305.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.194.098.577)	(9.814.772.365)
- Chi phí lãi vay	06	19.105.683.315	4.497.532.797
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	36.950.949.636	18.541.513.532
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.375.058.381	(31.384.323.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.413.892.374	(69.103.190.194)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(36.611.757.204)	16.774.963.134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(245.549.641)	(1.187.157.901)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.878.943.950)	(4.534.897.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.356.421.982)	(4.877.020.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	859.153.904	2.303.635.900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.187.046.950)	(7.574.625.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	3.319.334.568	(81.041.102.915)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.313.482.517)	(6.730.009.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	3.000.000	550.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.498.230.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.972.540.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.740.000)	(650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	475.200.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.191.098.577	9.275.281.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.644.923.940)	1.919.582.334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	402.932.119.343	160.334.422.139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.717.428.159)	(99.066.798.159)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.530.698.000)	(8.903.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.683.993.184	52.364.343.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.641.596.188)	(26.757.176.601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.060.001.763	45.817.178.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.385.596)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.417.019.979	19.060.001.763

Người lập



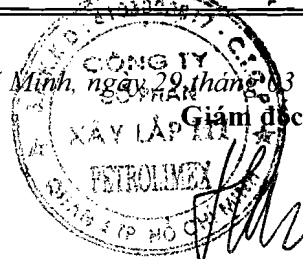
Hoàng Trần Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012



Cung Quang Hà

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 là 50.000.000.000 đồng, các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 bao gồm:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước: Vũ Ngọc Hải, Cung Quang Hà, Đinh Quang Hiếu	217 La Thành, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội. 391A/12 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1 176 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, HCM	12.600
2.	Ông Đặng Đình Thắng	39D Huỳnh Tấn Phát, KP1, P. Phú Thuận, Q.7	409
3.	Ông Trần Văn Giáp	20 Phan Văn Trị, P.2, Q.5 -Tp.Hồ Chí Minh	761
4.	175 Cổ đông khác	Việt Nam	28.230

Số lao động bình quân năm 2011 là 305 người (năm 2010 là 308 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia);
- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng. Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa và cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc, khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy). Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xử lý nền móng công trình. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Quản lý dự án công trình. Đại lý bảo hiểm. Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng, máy móc- thiết bị xây dựng công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở. Sản xuất dây điện và cáp điện (Không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 6.2.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

370
Y
NH
AN
M
HÀNG

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả, khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá Vietcombank tại ngày này với tỷ giá 21.036 tại ngày này. Theo hướng dẫn công văn 1916/BTC-CDKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc trả lời chế độ kế toán của Bộ Tài Chính cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Nếu xử lý chênh lệch theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 thì kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2011 giảm lợi nhuận trước thuế là 1.839.574.236 VND và năm 2010 là 4.126.309.696 VND.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL; bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhân đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 -DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	416.539.655	527.067.998
Tiền gửi ngân hàng	8.006.085.910	3.081.245.142
Các khoản tương đương tiền	5.994.394.414	15.451.688.623
Tổng	14.417.019.979	19.060.001.763

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.045.059	31.276.322.900	44.535	1.275.582.900
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.080	222.930.000	2.080	222.930.000
Công ty CP Cơ điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
Ngân hàng Sacombank	573	20.548.000	499	19.808.000
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	500	59.000.000	500	59.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu	2.000	81.800.000	2.000	81.800.000
Công ty CP Vinamilk	1.350	88.650.000	900	88.650.000
Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
Công ty CP Cotrexim 2	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrokimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.000.000	30.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(668.720.800)	-	(466.948.300)
Tổng	2.045.059	30.607.602.100	44.535	808.634.600

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	97.310.000	97.310.000
Nguyễn Đình Thiệu - thực hiện công trình	1.483.734.245	759.618.493
Thuế GTGT chờ khấu trừ	453.199.537	-
Phải thu khác	298.487.652	669.105.168
Tổng	2.332.731.434	1.526.033.661

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN****5.4 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.639.471.233	70.942.545.650
Công cụ, dụng cụ	554.583.215	116.606.681
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.341.740.950	39.862.576.812
Hàng hoá	1.850.429.302	2.878.387.931
Tổng	105.386.224.700	113.800.117.074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.810.014)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	105.386.224.700	113.788.307.060

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	7.371.780.162	5.373.048.573
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.449.485	-
Tổng	7.376.229.647	5.373.048.573

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	7.129.327.201	21.161.938.943	13.969.302.244	921.943.561	43.182.511.949
Tăng trong năm	1.051.086.641	7.991.875.652	-	471.110.685	9.514.072.978
Mua trong năm	-	7.991.875.652	-	399.086.685	8.390.962.337
Đầu tư XD CB H.thành	1.051.086.641	-	-	72.024.000	1.123.110.641
Giảm trong năm	-	-	-	22.281.877	22.281.877
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	22.281.877	22.281.877
Số dư tại 31/12/2011	8.180.413.842	29.153.814.595	13.969.302.244	1.370.772.369	52.674.303.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	1.480.055.325	4.858.033.679	4.112.923.861	735.730.309	11.186.743.174
Tăng trong năm	525.474.666	2.932.240.675	1.464.451.850	146.756.414	5.068.923.605
Khấu hao trong năm	525.474.666	2.932.240.675	1.464.451.850	146.756.414	5.068.923.605
Giảm trong năm	-	-	-	22.281.877	22.281.877
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	22.281.877	22.281.877
Số dư tại 31/12/2011	2.005.529.991	7.790.274.354	5.577.375.711	860.204.846	16.233.384.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	5.649.271.876	16.303.905.264	9.856.378.383	186.213.252	31.995.768.775
Tại 31/12/2011	6.174.883.851	21.363.540.241	8.391.926.533	510.567.523	36.440.918.148

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố là 15.670.589.309 đồng (31/12/2010 là 17.513.176.167 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.056.333.504 đồng (31/12/2010 là 1.682.472.540 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	293.333.334	-	293.333.334
Tăng trong năm	146.666.666	150.406.049	297.072.715
Mua trong năm	146.666.666	150.406.049	297.072.715
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	440.000.000	150.406.049	590.406.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	39.111.105	-	39.111.105
Tăng trong năm	73.333.319	20.609.376	93.942.695
Khấu hao trong năm	73.333.319	20.609.376	93.942.695
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	112.444.424	20.609.376	133.053.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	254.222.229	-	254.222.229
Tại 31/12/2011	327.555.576	129.796.673	457.352.249

5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bộ kích thủy lực 40 con đội 18 tấn	-	1.102.094.329
Xây dựng xưởng Trà Nóc	1.294.994.301	-
Tổng	1.294.994.301	1.102.094.329

5.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	252.156.600	252.156.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	252.156.600	252.156.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	57.996.018	57.996.018
Tăng trong năm	16.810.440	16.810.440
Khấu hao trong năm	16.810.440	16.810.440
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	74.806.458	74.806.458
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2011	194.160.582	194.160.582
Tại 31/12/2011	177.350.142	177.350.142

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 -DN****5.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long (*)	400.000.000	400.000.000
Tổng	400.000.000	400.000.000

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho đối tượng này với số tiền 400.000.000 đồng.

5.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.556.210	57.542.100.000	5.556.210	57.542.100.000
Công ty CP Thiết kế Xây lắp Hiệp Thành	-	-	47.520	475.200.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
Tổng	5.621.210	58.192.100.000	5.668.730	58.667.300.000

5.12 CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.456.049.451	3.210.499.810
Tổng	3.456.049.451	3.210.499.810

5.13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	306.292.730	159.872.151
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản trích trước	510.372.021	245.173.587
Thuế thu nhập hoãn lại giảm do hoàn các khoản trích trước	-	98.753.008
Tại ngày 31 tháng 12	816.664.751	306.292.730

5.14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vay tổ chức tín dụng	92.236.125.510	85.617.636.728
Ngân hàng ĐTPT CN Sài Gòn (VND) <1>	32.611.964.985	18.508.184.806
Ngân hàng PGbank Sài Gòn (VND) <2>	28.054.763.855	14.765.158.102
Ngân hàng PGbank Sài Gòn (1.417.970,82 USD) <2>	29.828.434.170	47.434.066.875
Ngân hàng BIDV (82.761,10 USD) <1>	1.740.962.500	4.910.226.945
2. Vay tổ chức, cá nhân	10.330.180.493	5.591.000.000
Vay cá nhân	10.330.180.493	5.591.000.000
Tổng	102.566.306.003	91.208.636.728

<1> Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 765/2011/HĐ ngày 17 tháng 08 năm 2011.

Hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 đồng

Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;

Thời gian vay: 12 tháng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, phát hành LC và bảo lãnh các loại;

Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của ngân hàng CP TM Xăng Dầu Petrolimex với số lượng CP là 5.500.000 cổ phiếu
Thế chấp 1 chiếc xe càn trục bánh lốp hiệu samsung SC25H có biển số 50LA-0463, chứng nhận đăng ký số 00974XMCD ngày 04/08/2004 do sở GTCC TP.HCM cấp.
Thế chấp xe tải gắn cầu hiệu huyndai có biển số 57K-8517, chứng nhận đăng ký số A0439541 ngày 20/07/2005 do CA TP.HCM cấp.

Thế chấp xe ô tô 7 chỗ hiệu ISUZU có biển số 52Z-6449, chứng nhận đăng ký số 0038304 ngày 26/12/2006 do CA.TPHCM cấp

Thế chấp văn phòng làm việc trên đất thuê số 16/8 đường Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TPHCM.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân Hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay được thụ hưởng.

<2> Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 260.441/2010 ngày 21/09/2010:

Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng.

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Công ty và thực hiện bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, phục vụ công trình Công ty;

Biện pháp đảm bảo: Tài sản đảm bảo gồm quyền đòi nợ/ các khoản phải thu, quyền phát sinh từ hợp đồng và các tài sản khác

Thời hạn: Theo từng hợp đồng vay cụ thể;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.345.603.876	823.500.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.083.114.333	680.729.243
Thuế thu nhập cá nhân	110.659.510	697.103.775
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	125.122.550	-
Các loại thuế khác	-	519.384.859
Tổng	3.664.500.269	2.720.718.219

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí trích trước cho sản xuất	3.266.659.003	1.224.972.530
Tổng	3.266.659.003	1.224.972.530

Chi tiết theo công trình

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình Vân Phong	2.129.485.967	695.397.300
Cửa hàng xăng dầu Trường Hòa	90.739.817	-
Cải tạo CHXD 63 Tây Ninh	590.234.380	-
CHXD Bàu Đồn G.Đầu	275.669.989	-
CHXD 83 Tây Ninh	18.094.128	-
CHXD 113 Tây Ninh	25.077.128	-
CHXD 111 Tây Ninh	10.443.310	-
CHXD 14 Tây Ninh	7.483.890	-
Cải tạo mái che sơn các CHXD	119.430.394	-
Kho cảng Cái Lân	-	189.732.727
CHXD số 68 Tây Ninh	-	49.541.810
CHXD Bình Linh Tây Ninh	-	41.174.550
Cải tạo CHXD 102 - Tây Ninh	-	21.771.618
CHXD 66 Củ Chi	-	103.174.084
Sửa chữa CHXD 53 Tây Ninh	-	22.651.265
Đường bãi bê tông CH 103 - Tây Ninh	-	25.371.724
Kho chứa gas CHXD 29 - Tây Ninh	-	21.611.998
Chi phí phải trả khác	-	54.545.454
Tổng	3.266.659.003	1.224.972.530

5.17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	801.317.569	829.881.034
Bảo hiểm xã hội	74.430.252	42.787.872
Bảo hiểm y tế	16.482.513	34.979.947
Bảo hiểm thất nghiệp	6.416.473	14.546.362
Phải trả cổ tức cho cổ đông	16.270.000	46.968.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	629.080.170	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.941.301.319	7.292.256.711
Tổng	9.485.298.296	8.261.419.926

5.18 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn tổ chức tín dụng	6.112.953.540	12.981.722.145
Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Sài Gòn <1>	194.000.000	332.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex <2>	5.918.953.540	12.649.722.145
Vay tổ chức khác	30.828.847.008	-
VI (Vietnam Inves) <3>	30.828.847.008	-
Tổng	36.941.800.548	12.981.722.145

<1> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng số 253/2008HĐ ngày 10/04/2008

Tổng giá trị vay theo Hợp đồng: 700.000.000 đồng.

Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng vào việc thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Camry 3.5Q (05 chỗ) theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 447/HDMB/TESE ngày 21/03/2008;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên;

Lãi suất của khoản vay: Lãi suất năm đầu cố định 1,4%/ tháng, lãi suất các năm tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất cho vay trung hạn hiện hành của ngân hàng;

Tài sản được dùng để bảo đảm: Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

<2> Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng trung hạn 670,684, 0346,601, 633, 587, 617, 597, 671, 551, 432.441/2010 với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex:

Mục đích vay: Mua thanh toán các hợp đồng thiết bị, tài sản;

Thời hạn vay: 36 - 60 tháng,

Lãi suất: 0,875%/ tháng, được hỗ trợ lãi suất;

Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

<3> Khoản vay dài hạn của Công ty VI (VIETNAM INVESTMENTS) FUND II, L.P theo Hợp đồng ngày 06/09/2011

Số tiền vay: 1.465.528 USD tương đương 30.532.810.352 đồng;

Thời hạn vay: 3 năm;

Lãi suất: 0%;

Tài sản đảm bảo: 2.000.000 cổ phần của Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 -DN****5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	1.974.346.731	1.499.242.353
Tổng	1.974.346.731	1.499.242.353
Chi tiết theo công trình		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình móng kho D	1.600.604.036	-
Công trình Cái Mép Dầu Khí	74.246.057	-
Công trình Vân Phong (cầu cảng, bồn, điện)	294.689.279	-
Công trình móng C11 + C12	-	617.579.898
Công trình 5 bể thép kho A	-	524.978.092
Công trình Condensate	-	351.877.004
Nhà máy lau bóng gạo - Phân xưởng 6 - hạng mục nhà Cắm	4.807.359	4.807.359
Tổng	1.974.346.731	1.499.242.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	13.258.140.000		(123.164.870)	3.334.073.508	892.628.021	5.878.353.974	73.240.030.633
Tăng trong năm	-	-	-	123.164.870	992.022.689	534.112.607	14.471.993.739	16.121.293.905
Lợi nhuận sau thuế							14.471.993.739	14.471.993.739
Phân phối lợi nhuận					992.022.689	534.112.607		1.526.135.296
Đánh giá CLTG	-			123.164.870	-	-	-	123.164.870
Giảm trong năm	-	-	-	4.126.309.696	-	-	11.878.353.974	16.004.663.670
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	3.363.549.773	3.363.549.773
Cổ tức chia năm 2010	-	-	-	-	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000
Đánh giá CLTG				4.126.309.696				4.126.309.696
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	14.804.201	14.804.201
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	13.258.140.000	-	(4.126.309.696)	4.326.096.197	1.426.740.628	8.471.993.739	73.356.660.868
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	13.258.140.000	-	(4.126.309.696)	4.326.096.197	1.426.740.628	8.471.993.739	73.356.660.868
Tăng trong năm	-	-	714.471.373	4.126.309.696	1.428.942.747	714.471.373	9.501.568.141	16.485.763.330
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	9.501.568.141	9.501.568.141
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.428.942.747	714.471.373	-	2.143.414.120
Hoàn nhập tỷ giá	-	-	-	4.126.309.696	-	-	-	4.126.309.696
Tăng vốn khác	-	-	714.471.373	-	-	-	-	714.471.373
Giảm trong năm	-	-	-	1.839.574.236	-	-	11.683.865.876	13.523.440.112
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	1.428.942.747	1.428.942.747
Trích lập quỹ DPTC	-	-	-	-	-	-	714.471.373	714.471.373
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	2.325.980.383	2.325.980.383
Vốn chủ sở hữu khác							714.471.373	714.471.373
Chia cổ tức cổ đông	-	-	-	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Đánh giá tỷ giá	-	-	-	1.839.574.236	-	-	-	1.839.574.236
Số dư tại 31/12/2011	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	(1.839.574.236)	5.755.038.944	2.141.212.001	6.289.696.004	76.318.984.086

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.500.000.000	8.500.000.000
Cổ tức đợt 2 năm 2009	-	2.500.000.000
Cổ tức đợt 1 năm 2010	-	6.000.000.000
Cổ tức đợt 2 năm 2010	1.500.000.000	-
Cổ tức đợt 1 năm 2011	5.000.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.755.038.944	4.326.096.197
Quỹ dự phòng tài chính	2.141.212.001	1.426.740.628
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	714.471.373	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN****5.21 DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.925.591.926	16.300.363.184
Doanh thu dịch vụ	9.699.487.755	10.912.085.332
Doanh thu hoạt động xây dựng	468.506.484.035	191.604.775.971
Tổng	497.131.563.716	218.817.224.487

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	17.317.413.502	13.884.928.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.370.053.390	10.298.977.679
Giá vốn xây lắp	426.919.409.309	171.018.102.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.810.014)	(75.794.654)
Tổng	451.595.066.187	195.126.214.107

5.23 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.017.720.477	1.005.541.699
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	66.528.000	1.745.260.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.850.100	6.702.791.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.577.245.655	2.606.163.686
Lãi bán hàng trả chậm	-	27.633.375
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.398.592	-
Tổng	2.772.742.824	12.087.390.160
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	19.105.683.315	4.497.532.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.981.128.700	536.516.737
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	201.772.500	41.590.300
Chi phí hoạt động tài chính khác	101.395	2.151.764
Tổng	23.288.685.910	5.077.791.598
Doanh thu/chi phí tài chính thuần	(20.515.943.086)	7.009.598.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND
Thu nhập khác	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.494.434.994
Phạt vi phạm hợp đồng	416.771.034
Thu thanh lý TSCĐ	3.000.000
Thu nhập khác	389.300.095
Tổng	2.303.506.123
Chi phí khác	
Phạt vi phạm hợp đồng	41.849.542
Phạt chậm nộp thuế	20.699.505
Xử lý chi phí trích trước	37.200.000
Chi phí khác	13.819.529
Tổng	113.568.576
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.189.937.547

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán	12.750.003.192	17.121.072.790
Các khoản điều chỉnh tăng	3.617.047.729	1.158.729.162
- Lương ban kiểm soát	53.280.000	46.080.000
- Phạt vi phạm thuế, hóa đơn không hợp lệ	105.297.109	131.954.813
- Trích trước các khoản chi phí	3.266.659.003	980.694.349
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định	191.811.617	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.331.822.630	7.097.803.432
- Doanh thu cổ tức	106.850.100	6.702.791.400
- Hoàn nhập chi phí trả trước	1.224.972.530	395.012.032
Lợi nhuận tính thuế	15.035.228.291	11.181.998.520
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	3.758.807.072	2.795.499.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.758.807.072	2.795.499.630

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.501.568.141	14.471.993.739
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.501.568.141	14.471.993.739
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.900	2.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.916.887.789	69.138.410.817
Chi phí nhân công	30.046.065.767	23.012.231.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.179.676.740	4.383.374.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.148.150	1.263.747.906
Chi phí khác bằng tiền	2.541.565.695	2.106.850.207
Tổng	398.899.344.141	99.904.614.779

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Thành viên HĐQT, BGD và Ban kiểm soát	Lương, thưởng, các khoản khác	2.457.458.427	2.113.174.401
Tổng		2.457.458.427	2.113.174.401

Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực II	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	71.046.590.174	25.170.486.122
Công ty CP xây lắp I Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	272.075.946.132	92.279.177.438
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	3.146.825.634	3.251.334.969
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	8.895.150.910	4.566.913.803
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	4.333.809.096	-
Công ty xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	15.343.331.280	-
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	11.006.217.790	12.242.186.735
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	-	6.600.000.000
Công ty CP vận tải Xăng dầu Vitaco	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	3.144.600	1.572.400
Công ty CP vận tải Xăng dầu Đường Thủy 1 VIPCO	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	1.400.000	1.200.000
Tổng			385.852.415.616	144.112.871.467

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6.1 GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư với các bên có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long		Đầu tư Công ty liên kết	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Đầu tư dài hạn khác	57.542.100.000	57.542.100.000
Công ty CP Thiết kế Xây lắp Hiệp Thành		Đầu tư dài hạn khác	-	475.200.000
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Đầu tư dài hạn khác	650.000.000	650.000.000
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	3.542.952.598
Công ty Xăng dầu khu vực II	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.758.988.758	-
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	382.600.571	1.505.135.469
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải trả nhà cung cấp	76.563.000	127.066.103
Công ty CP Gas Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải trả nhà cung cấp	13.023.674	128.969.984
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Phải trả nhà cung cấp	240.234.000	-
Cty CP Cơ Khí Xăng Dầu	Cùng Tập đoàn	Phải trả nhà cung cấp	40.341.757	-
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Trả trước người bán	3.811.821.321	2.897.019.308
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Khách hàng ứng trước	18.427.954.376	52.231.478.894
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty	Cùng Tập đoàn	Khách hàng ứng trước	13.881.827.830	8.224.435.252

5310
TY
NH
DA
AM
P.H

6.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14, 5.18, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.417.019.979	19.060.001.763
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.999.491.759	22.463.918.228
Trả trước người bán	32.853.552.821	51.738.308.486
Đầu tư ngắn hạn	31.276.322.900	1.275.582.900
Đầu tư dài hạn	58.592.100.000	59.067.300.000
Tổng	166.138.487.459	153.605.111.377
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	139.508.106.551	104.190.358.873
Phải trả người bán và phải trả khác	39.379.958.369	31.146.023.480
Người mua trả tiền trước	43.703.848.878	90.114.810.590
Chi phí phải trả	3.266.659.003	1.224.972.530
Tổng	225.858.572.801	226.676.165.473

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	99.392.660.763	116.119.750.317	20.644.720.382	37.456.977.729
Tổng	99.392.660.763	116.119.750.317	20.644.720.382	37.456.977.729

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	102.566.306.003	36.941.800.548	139.508.106.551
Phải trả người bán và phải trả khác	39.379.958.369		39.379.958.369
Người mua trả tiền trước	43.703.848.878		43.703.848.878
Chi phí phải trả	3.266.659.003	-	3.266.659.003
Tại 31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	91.208.636.728	12.981.722.145	104.190.358.873
Phải trả người bán và phải trả khác	31.146.023.480	-	31.146.023.480
Người mua trả tiền trước	90.114.810.590		90.114.810.590
Chi phí phải trả	1.224.972.530	-	1.224.972.530

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.417.019.979	-	14.417.019.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.999.491.759	-	28.999.491.759
Trả trước người bán	32.853.552.821		32.853.552.821
Đầu tư ngắn hạn	31.276.322.900	-	31.276.322.900
Đầu tư dài hạn	-	58.592.100.000	58.592.100.000
Tại 31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.060.001.763	-	19.060.001.763
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.463.918.228	-	22.463.918.228
Trả trước người bán	51.738.308.486		51.738.308.486
Đầu tư ngắn hạn	1.275.582.900	-	1.275.582.900
Đầu tư dài hạn	-	59.067.300.000	59.067.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

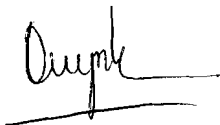
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 SỞ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam - thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập



Hoàng Trần Như Quỳnh

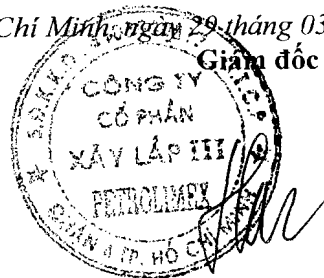
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Cung Quang Hà

